

BÀI TẬP CHƯƠNG PHÂN LOẠI CHI PHÍ

Bài tập trắc nghiệm:

Câu 1: Câu nào trong các câu dưới đây về chi phí gián tiếp là sai:

- a. Chi phí gián tiếp không thể tính trực tiếp vào các đối tượng chịu chi phí.
- b. Chi phí gián tiếp chủ yếu là các chi phí liên quan đến nhiều đối tượng chịu chi phí.
- c. Chi phí gián tiếp thực ra là một phân nhóm của chi phí trực tiếp.
- d. Chi phí gián tiếp có quan hệ gián tiếp với đối tượng hợp chi phí.

Câu 2: Chi phí nào trong các khoản chi phí dưới đây không thuộc loại chi phí SXC công ty may mặc.

- a. Chi phí vận may
- b. Chi phí duy trì bôi trơn máy may
- c. Lương trả cho nhân viên kế toán phân xưởng
- d. Chi phí in, nắn sổ đăng phân xưởng.

Câu 3: Khoản chi phí nào dưới đây không phải là chi phí trực tiếp:

- a. Chi phí NVL TT
- b. Tiền lương và phúc lợi trả cho lao động trực tiếp
- c. Các khoản trích theo lương của lao động trực tiếp
- d. Chi phí thuê phân xưởng và bố trí m.

Câu 4: Tỷ Phân xưởng H sản xuất nhiều loại sản phẩm, các khoản chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm có mã số PT97-98 như sau:

(vt: 1.000)

Chi phí NVL trực tiếp	230
Chi phí NC trực tiếp	120
Chi phí SXC	460
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	190

Vý chi phí sản xuất trực tiếp của sản phẩm PT97-98 là:

- a. 540.000
- b. 350.000
- c. 580.000
- d. 310.000

Câu 5: Số đăng số liệu của câu 4, chi phí sản xuất gián tiếp của sản phẩm PT97-98 là:

- a. 1.000.000
- b. 540.000
- c. 650.000
- d. 460.000

Câu 6: Số đăng số liệu câu 4, chi phí ngoài sản xuất của SP PT97-98 là

- a. 190.000

- b. 310.000
- c. 540.000
- d. 650.000

Câu 7: Số lượng sản phẩm của câu 4, tổng chi phí sản xuất của sản phẩm PT97-98 là:

- a. 580.000
- b. 650.000
- c. 1.000.000
- d. 810.000

Câu 8: Chi phí trực tiếp là:

- a. Chi phí tính trực tiếp ngay vào KQH KD trong kỳ mà chúng phát sinh
- b. Chi phí luôn luôn tính thẳng vào sản phẩm
- c. Chi phí bao gồm cả chi phí nhân công trực tiếp
- d. Chi phí có thể chuyển sang kỳ sau và tính trực tiếp vào kỳ tiếp theo KQH KD kỳ sau

Câu 9: Loại chi phí nào dưới đây không thay đổi theo cùng tỷ lệ biến động thay đổi của mức hoạt động trong phạm vi phù hợp?

- a. Nhân phí
- b. Chi phí hỗn hợp
- c. Biến phí cố định
- d. Tổng các loại trên

Câu 10: Con tàu S.G đang phải sửa chữa và chìm. Khi xem xét lại có thể vận chuyển con tàu hay không thì giá trị còn lại của con tàu là:

- a. Chi phí chìm
- b. Chi phí thích hợp
- c. Chi phí chênh lệch
- d. Không có câu nào đúng.

Bài tập 1: Khách sạn Hoàng Sơn có tổng cộng 200 phòng, vào mùa du lịch bình quân mỗi ngày có 80% số phòng được thuê, mức này chi phí bình quân là 100.000 /phòng/ngày. Mùa du lịch thường kéo dài 1 tháng (30 ngày). Tháng tiếp theo trong năm thì số phòng được thuê chỉ 50%; tổng chi phí hoạt động trong tháng này là 360.000.000

Yêu cầu:

1. Xác định chi phí biến đổi mỗi phòng ngày;
2. Xác định tổng chi phí biến đổi hoạt động trong tháng;
3. Xây dựng công thức dự đoán chi phí. Nếu tháng sau dự kiến số phòng được thuê là 65%, chi phí dự kiến là bao nhiêu?
4. Xác định chi phí hoạt động bình quân cho mỗi phòng/ngày mức hoạt động là 80%, 65%, 50%. Ghi thích sự khác biệt về chi phí này.

Bài tập 2: Giả sử chi phí SXC của một DN sản xuất gồm 3 khoản mục chi phí là chi phí vật liệu – công nhân sản xuất, chi phí nhân viên phân xưởng và chi phí bảo trì MM sản xuất. Một cơ hộ đang lắp đặt (10.000 giờ máy), các khoản mục chi phí này phát sinh như sau:

Chi phí vật liệu – công nhân sản xuất	10.400 ng.	(biên phí)
Chi phí nhân viên phân xưởng	12.000 ng.	(nh phí)
Chi phí bảo trì MMSX	11.625 ng.	(hình p)
Chi phí SXC	34.025 ng.	

Chi phí SXC được phân bổ theo số giờ máy sản xuất. Phòng kế toán của DN đã theo dõi chi phí SXC trong 6 tháng đầu năm và trình bày trong bảng dưới đây:

Tháng	Số giờ máy sản xuất (giờ)	Chi phí SXC (ng.)
1	11.000	36.000
2	11.500	37.000
3	12.500	38.000
4	10.000	34.025
5	15.000	43.400
6	17.500	48.200

DN muốn phân tích chi phí bảo trì thành các yếu tố biến phí và biên phí

Yêu cầu:

- Hãy xác định chi phí bảo trì một cơ hộ đang cao nhất trong 6 tháng trên
- Sử dụng PP “cực tiểu - cực đại” xây dựng công thức tính chi phí bảo trì dạng $Y = ax + b$
- Một cơ hộ đang 14.000 giờ máy thì CP SXC sẽ tính bằng bao nhiêu?
- Nếu dùng PP “Bình phương bé nhất” công thức để đoán chi phí bảo trì sẽ như thế nào?

Bài tập 3: Phòng kế toán Cty Bình An đã theo dõi và trình bày các số liệu về chi phí dịch vụ bảo trì máy móc sản xuất và số giờ máy sản xuất trong 6 tháng đầu năm như sau:

Tháng	Số giờ máy sản xuất (giờ)	Chi phí bảo trì (ng.)
1	4.000	15.000
2	5.000	17.000
3	6.500	19.400
4	8.000	21.800
5	7.000	20.000

6	5.500	18.200
---	-------	--------

Yêu cầu:

1. Sử dụng PP “cực tiểu - cực đại” xác định công thức tính chi phí bỏ vào máy móc SX của Công ty;
2. Giả sử Công ty đã কিন tháng tiếp theo giá máy sản xuất là 7.500 giá thì chi phí bỏ vào máy móc tính bằng bao nhiêu?.

Bài tập 4: Có tài liệu về các khoản chi phí như sau:

1. Chi phí nhân công trực tiếp;
2. Chi phí kiểm tra chất lượng sản phẩm
3. Chi phí khấu hao máy móc sản xuất;
4. Chi phí thuê máy móc sản xuất;
5. Chi phí quản cáo;
6. Chi phí NVL trực tiếp;
7. Chi phí hoa hồng bán hàng;
8. Chi phí xăng dầu vận chuyển xe giao hàng;
9. Chi phí lương nhân viên kế toán;
10. Chi phí bỏ vào máy móc sản xuất;
11. Chi phí vận chuyển máy sản xuất;
12. Chi phí lương kỹ thuật sản phẩm;
13. Chi phí quản lý các công cụ;
14. Lương giám sát phân xưởng;
15. Khấu hao nhà xưởng;
16. Khấu hao xe hơi của HĐQT và ban Giám đốc;
17. Tiền lương của nhân viên tiếp khách;
18. Tiền thuê phòng tiếp khách hàng hàng năm.

Yêu cầu: Hãy phân loại các khoản chi phí trên theo các cách phân loại chi phí sau:

1. Phân loại theo chức năng hoạt động;
2. Phân loại theo mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp với việc chi phí;
3. Phân loại theo chi phí sản phẩm và chi phí chung.

Bài tập 5: Hãy điền vào những chỗ có dấu (?) trong bảng dưới đây:

VT: 1.000

Chi tiêu	Trình độ 1	Trình độ 2	Trình độ 3
Doanh thu	50.000	?	?
Tr giá nguyên liệu tồn kho đầu kỳ	10.000	13.000	?
Tr giá nguyên liệu mua trong kỳ	23.000	13.000	2.500
Tr giá nguyên liệu tồn kho cuối kỳ	8.000	?	500
Chi phí nguyên liệu trực tiếp	?	20.000	2.000
Chi phí nhân công trực tiếp	20.000	25.000	6.000
Chi phí SXC	10.000	8.000	?
Tổng chi phí SX	55.000	?	12.000
SPDD đầu kỳ	?	8.000	8.000
SPDD cuối kỳ	5.000	7.000	?
Tổng giá thành SP sản xuất	55.000	?	19.000
Tr giá thành phẩm tồn đầu kỳ	?	6.000	1.500
Tr giá thành phẩm tồn cuối kỳ	25.000	?	500
Giá vốn hàng bán	40.000	55.000	?
Lợi nhuận gộp	?	9.000	?
Chi phí bán hàng và QLDN	8.000	?	5.000
Lợi nhuận	?	(4.000)	1.000

PHẦN I: CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**1. Chi phí**

- Mức tiêu hao của các nguồn lực đã sử dụng cho hoạt động trong một thời kỳ, biểu hiện bằng tiền.
- Mức tiêu hao của lao động sống và lao động vật hóa, đã sử dụng cho hoạt động trong một thời kỳ, biểu hiện bằng tiền.
- Hai câu a và b đều đúng
- Hai câu a và b đều sai

2. Chi phí sản xuất bao gồm

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí chế biến.
- Chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chế biến
- Chi phí sản xuất chung và chi phí chế biến
- Ba câu a, b, c đều sai.

3. Chi phí sản phẩm bao gồm

- Chi phí mua hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí chế biến hoặc giá mua hàng hóa.
- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- Chỉ chi phí sản xuất hoặc giá mua hàng hóa.

4. Chi phí thời kỳ

- Chi phí mua hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Chi phí cấu tạo nên giá trị sản phẩm.
- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Chi phí sản xuất và chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Chi phí chênh lệch trong phương án lựa chọn phương án kinh doanh:

- Chênh lệch doanh thu và chi phí của phương án đó là số dương: 1 triệu.
- Chênh lệch doanh thu và chi phí của phương án đó là số âm: 1 triệu.
- Chênh lệch doanh thu và chi phí của phương án đó là số dương thì quyết định như thế nào.
- Ba câu a, b, c đều đúng.

PHẦN II: BÀI TẬP

Bài tập 1. Công ty D t A có tài liệu sau, đánh dấu vào cột thích hợp phân loại chi phí:

	Chi phí					Biên phí	nh phí
	NVL trực tiếp	NC trực tiếp	SX chung	Bán hàng	Quản lý DN		
a. Theo phiếu xuất kho							
Tr giá số							
Tr giá màu nhuộm							

Tr giá ph từng s a ch a máy d t							
Tr giá bóng èn							
- S d ng b ph n s n xu t							
- S d ng v n phòng công ty							
b. Theo phi u chi tỉ n m t							
Mua v n phòng ph m s d ng v n phòng công ty							
Tr tỉ n i n tho i:							
- S d ng b ph n s n xu t							
- S d ng v n phòng công ty							
Tr tỉ n i n:							
- Ch y máy s n xu t							
- S d ng v n phòng công ty							
Tr tỉ n x ng giao hàng							
Mua gh s d ng b ph n s n xu t							
Tr tỉ n n c dùng toàn công ty							
Tr tỉ n hoa h ng (m c chi c nh cho t ng n t hàng)							
Tr tỉ n qu ng cáo							
Tr tỉ n ti p khách							
c. Theo s ph ngân hàng							
Phí chuy n tỉ n tr ng i bán							
Tr lãi tỉ n vay							
d. Theo b ng thanh toán tỉ n l ng							
Tỉ n l ng công nhân s n xu t (khoán s n ph m)							
Trích BHXH, BHYT, KPC theo tỉ n l ng công nhân s n xu t.							
Tỉ n l ng ban qu n lý s n xu t (tr theo th i gian)							
Trích BHXH, BHYT, KPC theo tỉ n l ng c a ban qu n lý s n xu t.							
Tỉ n l ng nhân viên v n phòng công ty (tr theo th i gian)							
Trích BHXH, BHYT, KPC theo tỉ n l ng nhân viên v n phòng s n xu t.							
e. Theo b ng kh u hao TSC							
Kh u hao TSC b ph n qu n lý s n xu t							
Kh u hao máy móc thi t b s n xu t							
Kh u hao xe giao hàng							
Kh u hao tài s n C v n phòng							

công ty							
---------	--	--	--	--	--	--	--

Phân loại theo cách tính giá chi phí, có mặt cho tính là sản phẩm sản xuất, tiêu thụ.

Bài tập 2.

Công ty thương mại A chuyên bán sản phẩm máy in kỹ thuật số Canon, bình quân giá bán mỗi cái 4.000.000. Giá nhập khẩu (đã có thuế và các chi phí) bình quân là 2.000.000/cái. Công ty luôn theo dõi và tính kê các khoản chi phí phát sinh trong tháng. Trong tháng 9/2008 Công ty đã tiêu thụ 120 máy in và đã tính kê chi phí như sau:

STT	Khoản mục chi phí	Mức chi phí	VT
1	Giao hàng	2.400.000 /tháng + 20.000 /cái	
2	Quảng cáo	8.000.000	/tháng
3	Lương bán hàng	7.200.000	/tháng
4	Hoa hồng bán hàng	6% doanh thu	
5	Chi phí hao máy móc, thiết bị bán hàng	5.000.000	/tháng
6	Chi phí thuê cửa hàng	10.000.000	/tháng
7	Lương quản lý	24.000.000	/tháng
8	Chi phí hao thiết bị văn phòng	10.000.000	/tháng
9	Chi phí thuê văn phòng	10.000.000	/tháng
10	Chi phí dùng văn phòng tại công ty	1.000.000 /tháng + 10.000 /cái	

Cho biết thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.

Yêu cầu:

1. Lập báo cáo kết quả kinh doanh theo cách tính chi phí.
2. Lập báo cáo kết quả kinh doanh theo mô hình tính giá chi phí.

Bài tập: Khách sạn Hoàng Sơn có tổng cộng 200 phòng, vào mùa du lịch bình quân mỗi ngày có 80% số phòng được thuê, mức này chi phí bình quân là 100.000 /phòng/ngày. Mùa du lịch thường kéo dài 1 tháng (30 ngày), tháng tiếp theo trong năm thì số phòng được thuê chỉ 50%; tổng chi phí hoạt động trong tháng này là 360tr.

Yêu cầu:

1. Xác định chi phí khách sạn mỗi phòng ngày;
2. Xác định tổng chi phí hoạt động trong tháng;
3. Xây dựng công thức dự đoán chi phí. Nếu tháng sau dự kiến số phòng được thuê là 65%, chi phí dự kiến là bao nhiêu?

Bài tập: Phòng kế toán Cty Bình An đã theo dõi và tổng hợp các số liệu về chi phí dịch vụ bảo trì MMSx và sửa chữa máy sđng trong 6 tháng như sau:

Tháng	Số giờ máy sđng (giờ)	CP bảo trì (1.000)
1	4.000	15.000
2	5.000	17.000

3	6.500	19.400
4	8.000	21.800
5	7.000	20.000
6	5.500	18.200

Yêu cầu:

1. sử dụng PP c c i-c c ti u xác nh công th c c tính chi phí b o trì MMSX c a Cty
2. Giả s Cty đ ki n tháng t i t ng s gi máy s d ng 7.500 gi thì CP b o trì máy móc c tính b ng bao nhiêu?

BÀI TẬP CHỖ NG CVP

Bài tập 1: Một Cty A, chuyên cung cấp sản phẩm cho SV KTX HC n Th, mức phí hàng năm là 40.000.000 đồng; giá bán mỗi sản phẩm là 10.000 đồng; chi phí cố định hàng năm chuyên chở 5.000 đồng.

Yêu cầu:

1. Tính mức tiêu thụ hòa vốn;
2. Tính tổng số đơn vị sản phẩm;
3. Tính DT hòa vốn theo tổng số đơn vị sản phẩm;
4. Cty phải bán bao nhiêu sản phẩm để lãi thuần trước thuế 65.000.000 đồng

Bài tập 2: Một công ty A nắm giữ tiêu thụ 20.000 sản phẩm X, các tài liệu về Sản phẩm X như sau:

- Giá bán: 15.000 đồng/sản phẩm;
- Biến phí 1 sản phẩm: 9.000 đồng;
- Tổng mức phí hoạt động trong năm: 96 triệu đồng

Cty đang nghiên cứu các phương án nâng cao thu nhập từ Sản phẩm X này và ngành P. KT cung cấp các yêu cầu sau:

1. Lập báo cáo KQH KD tóm tắt theo dòng sản phẩm;
2. Công ty dự kiến mức CP NCTT sẽ tăng lên 1.200 triệu đồng/sản phẩm so với năm trước, giá bán không đổi. Hãy xác định khả năng và doanh thu hòa vốn?
3. Nếu CP NCTT thực hiện như câu 2, thì phải tiêu thụ bao nhiêu Sản phẩm X để LN thuần năm trước.
4. Số liệu tài liệu câu 3. Công ty phải định giá bán bao nhiêu để có thể bù đắp phần CP NCTT tăng lên mà không ảnh hưởng đến tổng số đơn vị sản phẩm là 40%

Bài tập 3: Một Cty A bán 100.000 Sản phẩm X, mức giá bán 20.000 đồng/SP, biến phí hàng năm 14.000 triệu đồng/SP (Biến phí SX: 11.000 triệu đồng, biến phí tiêu thụ 3.000 triệu đồng). Mức phí 792.000.000 đồng (Mức phí SX: 500.000.000 đồng, mức phí tiêu thụ 292.000.000 đồng), không có hàng tồn kho đầu và cuối kỳ.

Yêu cầu:

1. Tính SL & DT hòa vốn?
2. Tính mức tiêu thụ LN trước thuế 90.000.000 đồng
3. Tính mức tiêu thụ LN sau thuế 90.000.000 đồng, biết thuế suất thuế TNDN 25%.
4. Giả sử CP lao động tăng 10%. Tính SL & DT hòa vốn. Biết rằng: CP NCTT chiếm 50% biến phí hàng năm; Lương nhân viên bán hàng và QLDN chiếm 20% mức phí tiêu thụ cố định.

Bài tập 4: Một Cty SX áo gió, có thông tin như sau:

- Giá bán : 80.000 /áo
- Tỷ lệ biên phí 70% giá bán
- Tổng nh phí: 360.000.000

Yêu cầu:

1. Tính tỷ lệ SD biên phí, SL, DT hòa vốn
2. Nếu DT tổng 10.000 , thì lợi nhuận cty tổng lên bao nhiêu?
3. Nếu mở Cty bán 24.000 sp, Lập báo cáo KQH SXKD theo cách ngang chi phí và cho biết:
 - Lợi nhuận b y kinh doanh và ý nghĩa?
 - Nếu Doanh thu tổng 15% thì lợi nhuận tổng bao nhiêu
4. Giả sử mở Cty bán 28.000 sp, quy định quy cho r ng vì c t ng giá bán là không hợp lý và thay thế quy vì c t ng hoa hồng bán hàng lên 4000 /Sp cùng với quy cáo, và kết quả r ng doanh thu sẽ tăng gấp đôi. Vậy chi phí quy cáo cho c t ng bao nhiêu nếu muốn lợi nhuận không giảm so với mở Cty.
5. Giả sử do nhu cầu giảm, cty chỉ bán được 19.000 sản phẩm trong năm, có 1 khách hàng mua 1 lúc 4000 sp theo giá cũ biệt. Cần phải bán với giá nào nếu Cty muốn LN chung của Cty là 156.000.000 .

Bài tập 5: Cty vận tải xây dựng sản xuất và bán các loại xe làm sẵn cho xây dựng. Loại xe này được bán với giá 60.000 /cái. Biên phí là 42.000 /cái, nh phí là 450.000.000 /năm. Cty hiện đang bán được 30.000 chiếc/năm.

Yêu cầu:

1. Tính số đơn vị biên phí 1 chiếc;
2. Tính tỷ lệ số đơn vị biên phí;
3. Tính mức tiêu thụ hòa vốn và doanh thu hòa vốn hàng năm;
4. Cty cần bán bao nhiêu chiếc để đạt chỉ tiêu lợi ích hoạt động kinh doanh trước thuế là 108.000.000 ;
5. Cty cần bán bao nhiêu chiếc để đạt chỉ tiêu lợi ích hoạt động kinh doanh sau thuế là 88.200.000 , giả sử thuế TNDN là 25%.

Bài tập 6: Xác định giá bán trong trường hợp biệt

Từ Công ty Z sản xuất kinh doanh mặt loại SP A có tài liệu như sau: (VT: 1.000)

Hàng khách sản xuất và tiêu thụ 1.000 SP với giá bán 100/SP, biên phí biến 60, nh phí hàng khách 30.000. Báo cáo KQH SXKD theo định nghĩa số đơn vị biên phí như sau:

	Tổng số	Đơn vị	Tỷ lệ
Doanh thu	100.000	100	100%
(-) Biên phí	60.000	60	60%
Số đơn vị biên phí	40.000	40	40%
(-) nh phí	30.000		
Lợi nhuận	10.000		

Trong kết quả Công ty vẫn bán 1000 SP A như cũ, ngoài ra có một khách hàng mới ghé mua 250 SP A và đưa ra các điều kiện sau:

- Giá bán phải giảm ít nhất là 10% so với giá bán hiện tại;
- Phí vận chuyển hàng đến kho cho khách hàng, chi phí vận chuyển tính 1.250;

Mức tiêu của Công ty Z khi bán thêm 250 SP A thu được là như thế nào? Giá bán trong trường hợp này là bao nhiêu và hình thức chi phí nào không? Bài tập này phân tích công ty sẽ không bán hàng và vì vậy sản xuất 250 SP này vẫn nằm trong ngân sách sản xuất đã đề ra.

Bài tập 7: Công ty SXKD SP A. Có tài liệu năm 2007 như sau:

- Doanh thu (50.000sp x 12.000 /sp)	600.000.000
- Giá vốn hàng bán	327.000.000
- CP NVL TT	150.000.000
- CP NCTT	82.000.000
- CP SXC	95.000.000
- Lợi nhuận gộp	273.000.000
- Chi phí bán hàng	175.500.000
+ Bên phí bán hàng	65.500.000
Hoa hồng bán hàng	48.000.000
Chi phí vận chuyển	17.500.000
+ Chi phí bán hàng	110.000.000
- Chi phí quản lý	89.000.000
+ Bên phí quản lý	4.000.000
+ Chi phí quản lý	85.000.000
- Lợi nhuận	8.500.000

Bài tập này tính các bên phí của công ty bán hàng theo khối lượng sản phẩm, ngoài chi phí hoa hồng bán hàng bán hàng theo doanh thu. Bên phí sản xuất chung là 500/SP. Khi nào công ty có thể sản xuất thêm 75.000 SP.

Yêu cầu:

1. Lập báo cáo KQH KD theo hình thức đơn giản.
2. Nhằm nâng cao lợi nhuận trong năm 2008, giám đốc công ty nghiên cứu hai PA;
 - a) Giảm giá bán 20% thì công ty sẽ đạt được 92% ngân sách sản xuất;
 - b) Tăng giá bán 20%, tăng hoa hồng bán hàng lên 10% tính trên DT và tăng chi phí quản lý chung 80.000.000 theo kinh nghiệm khối lượng SP bán ra tăng 40%.

Hỏi giám đốc công ty chọn PA nào? Lập báo cáo KQH KKD theo hình thức đơn giản cho 2 trường hợp trên.

3. Giám đốc công ty đã ký quyết định nguyên lý thay thế làm chi phí nguyên lý giảm 1.830 /sp. Chi phí bán hàng bao nhiêu SP là lợi nhuận trong năm 2008 là 85.400.000?
4. Theo ý kiến phòng quản lý, công ty cần phải tăng chi phí quản lý chung, vậy phải tăng chi phí quản lý chung bao nhiêu để đạt suất lợi nhuận doanh thu là 4,5% trên doanh thu của 60.000sp?

Bài tập 8: Công ty SXKD SP A, ngân sách sản xuất thêm 150.000 SP, có tài liệu năm 2007 như sau (VT:)

1. Doanh thu:	1.000.000.000
2. Giá vốn:	590.000.000
- CP NVLTT	300.000.000
- CP NCTT	150.000.000
- CP SXC	140.000.000
3. Lợi nhuận gộp	410.000.000

4. Chi phí bán hàng	241.000.000
- Bi n phí bán hàng	100.000.000
- nh phí bán hàng	141.000.000
5. Chi phí qu n lý	110.500.000
- Bi n phí qu n lý	10.000.000
- nh phí qu n lý	100.500.000
6. L i nhu n	58.500.000

Yêu c u:

1. L p báo cáo KQH KD theo hình th c s d m phí, xác nh s l ng SP tiêu th và doanh thu t i i m hoà v n, v th minh ho . Bi t r ng giá bán SP A là 10.000, bi n phí SXC n v SP là 500;
2. Có khách hàng mua thêm 40.000 SP và ra các i u ki n sau:
 - Ch t l ng SP ph i c nâng cao h n tr c. t yêu c u này chi phí nguyên li u t ng thêm 1.000/SP
 - Ph i v n chuy n hàng n kho theo yêu c u. Chi phí v n chuy n là 10.000.000
 - M c tiêu c a công ty khi bán thêm 40.000 SP ph i thu c l i nhu n là 66.000.000

H i giá bán th p nh t trong tr ng h p này là bao nhiêu và h p ng có th c hi n c không?

3. Xác nh s d an toàn và t l s d an toàn.

Bài t p 9: M t công ty H có báo cáo thu nh p nh sau:

N i dung	T ng	Tính cho l n v	T l (%)
Doanh thu	\$ 100.000	250	100
Tr : Chi phí bi n i	60.000	150	60
S d m phí	40.000	100	40
Tr : Chi phí c nh	35.000		
Lãi thu n	5.000		

1. Nhà qu n lý hy v ng r ng n u t ng chi phí qu ng cáo hàng tháng lên thêm \$12.000 thì doanh s bán s t ng 30%. H i công ty có nên u t thêm vào chi phí qu ng cáo hay không?
2. V n gi s r ng công ty H hi n bán c 400 s n ph m/tháng. Nhà qu n lý d tính s d ng các b ph n c u thành r h n trong vi c s n xu t s n ph m và i u này s t i ki m c \$20/s n ph m. Tuy v y, do thay th nguyên li u s n xu t nên ch t l ng s n ph m s b gi m xu ng chút ít và chính i u này làm cho m c tiêu th hàng tháng có th gi m xu ng còn 370 s n ph m. Quy t nh trên có c th c hi n hay không?
3. t ng doanh s , nhà qu n lý d nh gi m giá bán \$10/s n ph m ng th i t ng chi phí qu ng cáo lên thêm \$14.000/tháng. Nhà qu n lý hy v ng r ng n u th c hi n i u này thì s n l ng tiêu th hàng tháng có th t ng lên 60%. Có nên th c hi n ph ng án trên hay không?
4. Nhà qu n lý mu n thay th vi c tr l ng cho ng i bán hàng v i m c l ng c nh hi n nay là \$6.000/tháng b ng cách chi tr l ng theo s l ng s n ph m bán c v i m c \$13/s n ph m. Nhà qu n lý cho r ng ph ng pháp tr l ng m i có th thúc y vi c bán hàng và làm cho doanh s t ng 10%. Ph ng pháp tr l ng này có nên th c hi n hay không?
5. Nhà qu n lý mu n thay th vi c tr l ng cho ng i bán hàng v i m c l ng c nh hi n nay là \$6.000/tháng b ng cách chi tr l ng theo s l ng s n ph m bán c

vì mức \$15/sản phẩm, giá bán 5\$/sp, Nhà quản lý cho rằng phương pháp trả lương mới có thể thúc đẩy việc bán hàng và làm cho doanh số tăng 15% Phương pháp này có nên thực hiện hay không?

6. Với giá sỉ hiện tại công ty tiêu thụ được 400 sản phẩm/tháng. Công ty có một cơ hội bán thêm 150 sản phẩm cho một nhà buôn như công ty của bạn với mức giá mà nhà buôn này chấp nhận được. Nếu công ty mua thêm \$3.000 lợi nhuận hàng tháng thì công ty phải định giá bán sản phẩm cho nhà buôn này như thế nào?

Bài 10: Cty Toàn Thành có tài liệu tháng 5 như sau: (VT: 1.000)

- Số lượng SP sản xuất:	14.000SP
- Công suất bình thường:	15.000SP
- Số lượng SP tiêu thụ:	12.000SP
- Giá bán 1 SP:	50
- Biến phí 1 SP:	
Biến phí sx:	20
Hoa hồng bán hàng:	4% giá bán
- Tổng chi phí 1 tháng:	
chi phí SX:	120.000
chi phí bán hàng và QLDN:	54.000
chi phí lãi tiền vay:	50.000

Yêu cầu: (Các yêu cầu độc lập nhau)

1. Lập BC KQH KD tháng 5 theo kế toán tài chính và KTQT. Ghi thích thích khác biệt giữa 2 báo cáo.
2. Xác định SL và DT hòa vốn;
3. Giả sử nhu cầu CP quảng cáo 16.000, hoa hồng không có, DT có thể tăng thêm 40.000 (vấn đề thay đổi giá bán và SL tiêu thụ). Nếu LN 150.000 thì giá bán mỗi SP là bao nhiêu?
4. Giả sử nhu cầu giá bán 10% và tổng CP quảng cáo 46.000, thì SL tiêu thụ sẽ tăng 20%. Nếu LN 150.000 thì biến phí SX mỗi SP bao nhiêu?
5. Bộ phận KD đề nghị thay đổi bao bì mới để tăng SL tiêu thụ. Bao bì mới làm cho CPSX mỗi SP tăng thêm 5. Cuối tháng LN thu được 121.000. Với tiêu thụ tăng thêm bao nhiêu SP?
6. Giả sử tiêu thụ 12.000 SP, có khách hàng mua 1.000SP, Cty áp dụng chiết khấu, vấn đề có hoa hồng 4% giá bán. Nếu mua LN tăng được trong tháng 144.800, thì giá bán mỗi SP của nhà hàng này bao nhiêu?

Bài 11: Công ty A kinh doanh mặt hàng có tài liệu sau: (1.000)

Hàng kê sản xuất và tiêu thụ 1.000sp, với giá bán 100/sp, biến phí đơn vị 60, chi phí hàng kê là 30.000.

Yêu cầu: (các yêu cầu độc lập nhau)

1. Lập báo cáo kết quả kinh doanh theo sơ đồ mẫu.
2. Công ty đề nghị cắt giảm chi phí quảng cáo 5.000 thì lợi nhuận sản phẩm tiêu thụ sẽ giảm 20%. Cty có nên tăng chi phí quảng cáo không?
3. Nếu thực hiện chính sách khuyến mãi là khách hàng mua 1 sản phẩm thì tặng món quà trị giá là 5, thì sẽ giảm lợi nhuận tiêu thụ sẽ giảm 30%. Có nên thực hiện chính sách này không?

4. Nếu tăng chi phí quảng cáo thêm 2.000, nếu thì giá bán 5/sp thì lợi nhuận sẽ tiêu thụ được bao nhiêu? Có nên thực hiện không?
5. Nếu thay đổi hình thức trả nợ của bộ phận bán hàng, chi phí là chuyển 10.000 tiền lãi nợ theo thời gian sang trả 10/sp bán ra, thì lợi nhuận tiêu thụ được bao nhiêu? Công ty có nên thay đổi hình thức trả nợ không?
6. Công ty dự kiến thay đổi biện pháp trả nợ của bộ phận bán hàng, chi phí là chuyển 10.000 tiền lãi nợ theo thời gian sang trả 10/sp bán ra, và nếu thì giá bán 5/sp. Qua biện pháp này, dự kiến sẽ tăng lợi nhuận tiêu thụ được 30%. Hỏi công ty có nên thực hiện không?
7. Trong kỳ tới, công ty dự định bán 1.000sp như cũ, nếu thì có một khách hàng mới ghé mua 250sp và đưa ra các điều kiện sau:
 - Giá bán phải giảm ít nhất là 10% so với giá bán hiện tại.
 - Phải vận chuyển kho cho khách hàng, chi phí vận chuyển ước tính là 1.250.

Mức tiêu của công ty Z khi bán thêm 250 sp thu được lợi nhuận là 2.500.

Giá bán trong trường hợp này là bao nhiêu và hình thức nào có thể thực hiện được hay không? Bởi trong hợp đồng của công ty sẽ không ghi rõ ràng và vì công suất xuất 250sp này vẫn nằm trong năng lực sản xuất của nhà máy.

BÀI 12(bài 3.3/69 KTQT – Bài Vận Trữ)

Công ty A có tài liệu sau: (1.000)

- Tổng chi phí phát sinh trong tháng là 35.000
- Chi phí vận chuyển năng lực sản xuất và tiêu thụ là 20.000 sp.
- Hiện nay hàng tháng tiêu thụ được 12.000sp.
- Giá bán mỗi sản phẩm 20.
- Biến phí sản xuất và tiêu thụ mỗi sp là 15.

Yêu cầu: (các yêu cầu có liên quan)

1. Lập BCKQK KD theo kế toán tài chính và theo SD P, tính sản lượng và doanh thu thuần và lợi nhuận hòa vốn.
2. Tiêu thụ hàng tồn kho SX tại A, nếu chi phí quản lý dự kiến các phương án:
 - a. Giảm giá bán mỗi sản phẩm 2.
 - b. Tổng chi phí quảng cáo mỗi tháng 30.000.
 - c. Giảm giá bán mỗi sp 1 và giảm biến phí mỗi sp 2 và tổng chi phí quảng cáo mỗi tháng 30.000.

Công ty nên chọn phương án nào?

3. Giá sẽ bán được 12.000sp, có một khách hàng ghé mua 8.000sp với giá không quá 85% giá bán, chi phí vận chuyển giao hàng 700; nếu chi phí quản lý mua bán lô hàng này thu được lợi nhuận là 7.300. Nếu giá bán mỗi sp của lô hàng này theo yêu cầu của nhà quản lý. Giá bán này không rõ ràng nên giá bán kỳ tới, có bán được không?

4. Giá bán trong tháng đã bán được 10.000sp, và không còn khả năng bán thêm, có một khách hàng khác mua 5.000sp với giá bán không quá 90% giá bán hiện tại, chi phí vận chuyển giao hàng này là 500; biên phí bán hàng mỗi sản phẩm giá mua là 3. Nhà quản trị mua bán lô hàng này tháng này hòa vốn thì giá bán mỗi sản phẩm của lô hàng này là bao nhiêu?

Bài 13: (bài 3.5/ 71 KTQT – Bùi Văn Trường)

Có tình hình năm 2000 tại công ty Công sau: (1.000)

- Sản lượng tiêu thụ : 20.000sp
- Giá bán mỗi sp: 15
- Biên phí mỗi sp: 9
- Tổng nh phí: 80.000

Yêu cầu: (các yêu cầu có liên quan)

1. Xác định lợi nhuận kỳ kinh doanh.
2. Xác định sản phẩm an toàn và tổng sản phẩm an toàn.
3. Dự kiến năm 2001, chi phí nhân công trực tiếp mỗi sản phẩm tăng 1.
 - a. Nếu giá bán không đổi, xác định sản lượng và doanh thu hòa vốn.
 - b. Phí tiêu thụ bao nhiêu sản phẩm có lợi nhuận năm 2000.
 - c. Giá bán bao nhiêu sản phẩm để đạt lợi nhuận năm 2000.

8.5, 8,7, 8,11; 8.13; 8.17

Bài tập 1: Công ty đang nghiên cứu sản xuất và tính giá cho sản phẩm mới. Quá trình sản xuất cần 500.000.000 VNĐ cho máy móc thiết bị và vốn luân chuyển. Công ty muốn ROI (tỉ lệ hoàn vốn) = 10%. Các chi phí liên quan đến sản phẩm mới như sau:

	<u>Chi phí sản phẩm</u>	<u>Tổng chi phí</u>
Chi phí sản xuất	19.000	-
Chi phí ngoài sản xuất	1.000	-
Chi phí sản xuất chung		250.000.000
Chi phí ngoài sản xuất		150.000.000

Yêu cầu:

1. Giả sử Công ty dự kiến sản xuất và bán 50.000 sản phẩm mới trong năm. Cần phải xác định bao nhiêu phần trăm tăng thêm về ROI? Với tỉ lệ tăng thêm đã tính, hãy tính giá bán cho mỗi sản phẩm theo phương pháp trực tiếp.

2. Giả sử Công ty dự kiến sản xuất và bán 50.000 sản phẩm mới trong năm. Cần phải xác định bao nhiêu phần trăm tăng thêm về ROI? Với tỉ lệ tăng thêm đã tính, hãy tính giá bán cho mỗi sản phẩm theo phương pháp toàn bộ.

Bài tập 2: Công ty MP dự kiến SX SP A, giá bán hiện nay trên thị trường là 60.000 /sp, SX 50.000sp/năm cần vốn đầu tư là 2.000.000.000. Dự kiến chi phí bán hàng và QL phân bổ cho SP này mỗi năm là 700.000.000 trong đó phần khấu bi là 200.000.000. Công ty yêu cầu tỉ lệ hoàn vốn đầu tư đối với SP này là 15%.

Yêu cầu:

- Tính chi phí SX trực tiếp cho 1 SP A;
- Giả sử trong chi phí SX cho mỗi SP tính trên có 50% là chi phí NVL trực tiếp và 25% là chi phí NCTT, trong tổng CP SX có 20% là khấu bi còn lại là bất biến. Bằng phương pháp giá trực tiếp hãy xác định lại giá bán của mỗi SP.
- Nếu trong năm Cty chỉ tiêu thực đạt 42.000 SP, có một KH mua 1 lúc 8.000SP và nghĩ giá mua còn 38.000 /sp. Cty có nên bán? Giá thích?

Bài tập 3: Xí nghiệp đang nghiên cứu SX và bán 1 SP mới trên thị trường, nếu kinh doanh SP này thì vốn đầu tư dự kiến tăng thêm là 400.000.000, tỉ lệ hoàn vốn ROI = 15% cho tất cả các SP; xí nghiệp sau khi nghiên cứu và tiếp hợp các chi phí liên quan đến 20.000 sp dự kiến SX và bán như sau:

vt: 1.000

Chi phí tính cho mỗi SP

NVLTT:	18,0
NCTT:	3,6
SXC:	2,4
Ngoài SX:	1,0

Tổng nh phí:

SXC:	120.000
Ngoài sx:	145.000

Yêu cầu:

1. Định giá bán cho mỗi SP theo cách tính toàn bộ và cách tính trực tiếp. XN và ROI = 15%;
2. Giả sử XN có thể bán hết 20.000 SP theo định giá đã nêu (1). Hãy lập báo cáo thu nhập theo PP toàn bộ và trực tiếp;
3. Xác định số lượng và doanh thu hoàn vốn định kỳ.

Bài tập 4: Công ty DV và bán thụ sản phẩm M. Nhu cầu vốn đầu tư là 1.600.000.000

Chi phí SX và tiêu thụ 80.000 sp M các chi phí tính như sau:

Chi phí khởi nghiệp cho mỗi SP

NVLTT:	10.000
NCTT:	6.000
SXC:	4.000
Chi phí lưu thông và quản lý:	5.000
Cộng	25.000

Tổng chi phí bắt đầu

SXC:	800.000.000
Lưu thông và QL:	400.000.000

Công ty DV đang nghiên cứu việc xây dựng giá bán cho SP M. Công ty quyết định dùng PP chi phí định giá bán SP và quyết định SP M phải trả hoàn vốn đầu tư là 10%.

Yêu cầu:

1. Định giá SP theo PP toàn bộ và trực tiếp;
2. Giả sử giá bán mỗi SP M đúng theo giá đã xây dựng. Hiện đang tiêu thụ 60.000 SP. Qua phân tích thị trường hiện tại, công ty dự kiến có thể bán thêm 15.000 sp nữa. Giả sử công ty công nhận và nhận các lợi ích của Cty W mua 4.000 sp với giá 28.000 /sp tiêu thụ thị trường Hàn Quốc vì nhận được của Cty W. Công ty DV không phải chi trả khoản chi phí lưu thông và quản lý nào vì vì SP này. Nếu thực sự việc này không như mong đợi thì nên tiêu thụ của Cty D và Cty D có khả năng sản xuất thì Cty D có nên chấp nhận những rủi ro này không? Tại sao?

Bài tập 5: Tim một DN có các tài liệu kế hoạch SXKD cho 20.000 SP A như sau (vt: VND):

+ CP NVLTT mỗi SP:	7.000
+ CP NCTT mỗi SP:	5.000
+ CP SXC cho mỗi SP:	3.000
trong đó: Khấu hao 1.000; Bắt đầu: 2.000	
+ Bao bì đóng gói SP bán:	2.000 /sp
+ Hoa hồng bán hàng:	1.000 /sp
+ Tổng CP quản cáo SP mới:	10.000.000
+ Khấu hao TSCC của bộ phận bán hàng và quản lý mới:	86.000.000
+ Tổng chi phí trả cho bộ phận bán hàng và QL mới:	54.000.000
+ Vốn hoạt động bình quân trong năm	300.000.000
+ Doanh nghiệp muốn ROI của SP này là:	20%

Yêu cầu:

1. Xác định giá bán SP theo PP: Toàn bộ và trực tiếp. Lập phiếu tính giá SP
2. Giả sử toàn bộ SP sản ra được bán đúng theo giá đã xây dựng;
 - a. Xác định SL bán, doanh thu hoàn vốn của DN, và thời gian hoàn vốn
 - b. Nếu trong năm DN bán được 17.000 SP thì lợi nhuận hay lỗ? Bao nhiêu? Tính lợi nhuận kỳ kinh doanh từ các doanh thu này, cho biết ý nghĩa. Nếu trong năm tới doanh thu tăng 54.720.000 thì thu nhập thuần túy tăng bao nhiêu?
 - c. Giả sử tăng giá tiêu thụ DN định tăng cho người mua một món quà trị giá 625 khi mua 1 SP. Nếu định này có thể chấp nhận thì SL, DT hoàn vốn là bao nhiêu?
 - d. DN định cho nhân viên bán hàng được hưởng thêm 500 /1sp bán trên mức hoàn vốn. Doanh nghiệp sẽ lợi hay lỗ khi bán được 17.000 SP? Bao nhiêu?
 - e. Giả sử trong năm DN chỉ tiêu thụ được 18.000 SP, một khách mua mua 1 lúc 2.000SP ngoài mức tiêu thụ bình thường với giá 15.700 trong tháng này DN sẽ không phải trả hoa hồng bán hàng. Cho biết DN có nên bán không? giải thích.

Bài 6: Công ty có ngân sách sản xuất 100.000SP sản phẩm E mỗi năm, hiện đang sản xuất bằng 50% ngân sách cho tháng. Có một Công ty nước ngoài đề nghị mua 30.000SP E với giá 7.000 /SP, Công ty lập kế hoạch chi phí sản xuất với ngân sách sản xuất 50.000SP và 80.000SP như sau (VT: 1.000)

Khoản mục chi phí	Số lượng sản phẩm định kỳ	
	50.000SP	80.000SP
NVL trực tiếp	75.000	120.000
Nhân công trực tiếp	200.000	320.000
CP SXC	125.000	140.000
Công CP sản xuất	400.000	580.000
CP sản xuất một SP	8,0	7,25

Bộ phận KD cho rằng nên tăng hàng có thể chấp nhận được, cho dù bằng 1.000 /SP, nhưng bù lại DN sẽ mở rộng thị trường mới. Ý kiến của BP sản xuất không được chấp nhận ở hàng này, vì bằng 250 /SP.

Yêu cầu:

1. Giả sử chỉ tiêu giá bán là 10.000 /SP, sử dụng cách tính trực tiếp, hãy lập phiếu tính giá bán sản phẩm (tỷ lệ sản phẩm tăng thêm thích hợp là 66.66%).
2. Căn cứ trên tài liệu báo cáo và kết quả câu 1 thì nên hàng trên chấp nhận hay từ chối? chứng minh bằng số liệu.

Bài 7: Phân tích tình hình tài liệu còn thiếu vào báo cáo KQKD các bộ phận sau:

Chỉ tiêu	Tổng cộng		Khu vực A		Khu vực B	
	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%
Doanh thu	1.000.000					
Trích nhiệm vụ						
Số dư nhiệm vụ			360.000	60		
Trích nhiệm vụ bổ sung			150.000		200.000	50
Số dư bổ sung					120.000	

Trình phí chung	40.000					
Lợi nhuận						

Bài 8: T i công ty B, tháng 7/2013 có tài li u nh ̄ sau:

Ch tiêu	T ̄ng c ̄ng	SP X	SP Y
S l ̄ng s ̄n ph ̄ m tiêu th ̄ (SP)		10.000	12.000
n giá bán (ng /sp)		20,0	25,0
Bi ̄n phí ̄ n v ̄ (ng /sp)			
S ̄n xu ̄t		9,00	10,00
Bán hàng và qu ̄n lý		3,00	3,75
nh phí (ng)			
S ̄n xu ̄t	125.000		
Bán hàng và qu ̄n lý	20.000		

Trong t ̄ng nh phí s ̄n xu ̄t bao g ̄m 50.000 ng ̄ thu c s ̄n ph ̄ m X và 75.000 ng ̄ thu c s ̄n ph ̄ m Y.

Yêu c ̄u:

- a. i ̄n s ̄ li u thích h ̄p vào báo cáo k ̄t qu ̄ ho ̄ t ̄ng kinh doanh c ̄a công ty B đ ̄i ̄ này.

CÔNG TY B

Báo cáo k ̄t qu ̄ ho ̄ t ̄ng kinh doanh
Tháng 7/2013

Ch tiêu	T ̄ng c ̄ng		S ̄n ph ̄ m X		S ̄n ph ̄ m Y	
	S ̄ t i ̄n	%	S ̄ t i ̄n	%	S ̄ t i ̄n	%
Doanh thu						
Tr ̄ bi ̄n phí						
<i>S ̄n xu ̄t</i>						
<i>Bán hàng và qu ̄n lý</i>						
T ̄ng bi ̄n phí						
S ̄ đ ̄ m phí						
Tr ̄nh phí b ̄ ph ̄n						
S ̄ đ ̄ b ̄ ph ̄n						
Tr ̄nh phí chung						
<i>S ̄n xu ̄t</i>						
<i>Bán hàng và qu ̄n lý</i>						
T ̄ng nh phí chung						
L ̄i nh ̄u n						

- b. Gi ̄ s ̄ Cty B quy t ̄nh t ̄ng s ̄ l ̄ng s ̄n ph ̄ m s ̄n xu ̄t và tiêu th ̄ SP X. N u th ̄ c h ̄i n quy t ̄nh này, đ ̄ k ̄i n doanh thu s ̄ t ̄ng thêm 80.000 ng ̄ (giá bán không ̄i) ng ̄ th ̄ i nh phí s ̄n xu ̄t t ̄ng thêm 25.000 ng ̄. Cty B có nên th ̄ c h ̄i n quy t ̄nh này không?

Bài 9: B ̄ ph ̄n A s ̄n xu ̄t m ̄t chi t ̄i t ̄ bán cho khách hàng bên ngoài. Đ ̄ li u liên quan n b ̄ ph ̄n này nh ̄ sau:

Giá bán: 50.000 /chi tí t
 Bi n phí: 30.000 /chi tí t
 nh phí: 12.000 /chi tí t
 (Các s li u c tính đ a trên n g l c s n xu t bình th ng là 40.000 chi tí t/n m)

B ph n B trong cùng Cty mua chi tí t t ng t nhà cung c p bên ngoài v i giá 48.000 /chi tí t.

Yêu c u:

1. Gi s b ph n A có th bán h t các chi tí t nó s n xu t cho bên ngoài. Xác nh giá chuy n giao t i thi u.
2. B ph n B nên mua chi tí t t b ph n A hay mua ngoài?
3. Gi s b ph n B c n 10.000 chi tí t/n m và b ph n A có th bán 36.000 chi tí t cho bên ngoài. N u 10.000 chi tí t b ph n B c n c cung c p t b ph n A thì nh h ng n l i nhu n c a Cty ra sao?
4. Gi s b ph n A còn n g l c đ th a có th áp ng toàn b nhu c u c a b ph n B, lúc này ph m vi giá chuy n giao là bao nhiêu?

Bài 10: n giá bán ph i nh cho SP s ph thu c m t ph n vào s l ng s n ph m có th bán c. Hãy nghiê n c u s li u đ i ây c a m t lo i SP m i. (VT: 1.000)

Bi n phí sx 1 SP:	24
Bi n phí ngoài SX 1 SP:	6
T ng P SX chung:	800.000
T ng P ngoài SX:	1.000.000
T l s tỉ n t ng thêm:	75%

Công ty s đ ng PP xác nh chi phí toàn b tính chi phí và nh giá SP.

Yêu c u:

1. n giá bán là bao nhiêu, n u:
 - a) Cty có th s n xu t và bán 25.000 SP m i k .
 - b) Cty có th s n xu t và bán 50.000 SP m i k .
2. N u Cty nh giá bán mà b n v a tính c c câu (1) trên thì có ch c là không b l không? Hãy gi i thích.

Bài 1 (bài 7.4/ 185 K toán qu n tr - Bùi V n Tr ng)

Công ty B có tài li u c a n m 2000 nh sau (vt: 1.000)

- S l ng s n ph m tiêu th : 50.000sp
- Giá bán m t s n ph m: 160.
- Bi n phí m t s n ph m: 96
- T ng nh phí: 1.360.000 (trong ó lãi ti n vay là 160.000)
- Tài s n ho t ng u n m 18.000.000; tài s n ho t ng cu i n m 22.000.000

Yêu c u: (Các yêu c u c l p nhau)

- a. Tính t l hoàn v n ut
- b. Gi s t l hoàn v n ut t i thi u là 8%/n m thì l i nhu n còn l i là bao nhiêu?
- c. N u n m 2001 c i ti n s n xu t, t i t ki m chi phí NVLTT c 200.000, tài s n ho t ng n nh, d li u khác không i, thì t su t l i nhu n trên doanh thu và s vòng quay tài s n, t l hoàn v n ut là bao nhiêu?
- d. N u n m 2001 phát hành trái phi u 400.000, mua máy b sung cho dây chuy n s n xu t, doanh thu không i, chi phí kh u hao t ng 50.000, chi phí nhân công tr c ti p gi m 8/s n ph m, chi phí khác nh n m tr c, và thêm lãi c a trái phi u là 30.000. L i nhu n tr c thu là bao nhiêu? T l hoàn v n ut bao nhiêu?
- e. N u n m 2001 có s n l ng tiêu th , tài s n và chi phí không i, nh ng mu n t l hoàn v n ut b ng 15%/n m thì giá bán m t s n ph m b ng bao nhiêu?

Bài 2 (bài 7.5/186 KTQT – Bùi V n Tr ng)

Công ty B và C có tài li u n m 2002 nh sau (dvt: 1.000)

	Công ty B	Công ty C
Doanh thu	200.000	300.000
Bi n phí	120.000	180.000
nh phí SX,BH,QLDN	44.000	50.000
Lãi ti n vay	5.000	10.000
Tài s n ho t ng u n m	250.000	400.000
Tài s n ho t ng cu i n m	350.000	600.000
T l hoàn v n t i thi u	10%	13%

Yêu c u:

- a. Tính t l hoàn v n ut , l i nhu n còn l i c a hai công ty
- b. So sánh hi u qu ut c a hai công ty trên nên s d ng ch tiêu nào?

- c. Năm 2003, tài sản hoạt động ròng của đơn vị và các tài liệu khác không có, công ty C mua một tài liệu như một khoản thu là 80.000 thì lợi nhuận thuần túy là bao nhiêu?
- d. Năm 2003, tài sản hoạt động ròng của đơn vị, bị mất phí tăng 10%, sản lượng tiêu thụ, chi phí không có. Công ty B mua một tài liệu hoàn toàn thuần túy như một khoản thu thì doanh thu bao nhiêu?

Bài 3 (bài 7.8/188 KTQT – Bài Văn Trạng)

Cty F quản lý phân quyền, có tài liệu kinh doanh của khu vực 1,2 và của hàng A,B của khu vực 1 như sau: (đvt: 1.000)

	Cửa hàng A	Cửa hàng B	Khu vực 1	Khu vực 2	Công Ty
Doanh thu	1.000.000	2.000.000		5.000.000	
Tỷ lệ SD P	40%	20%		30%	
Chi phí SX, BH, QLDN	200.000	150.000	100.000	1.000.000	110.000
Lãi vay	100.000	180.000		300.000	
Tài sản hoạt động thuần	500.000	900.000	200.000	2.000.000	500.000
Tài sản hoạt động thuần	500.000	900.000	200.000	2.000.000	500.000

Yêu cầu:

1. Lập báo cáo phân bổ của công ty có chi tiết khu vực 1, khu vực 2.
2. Lập báo cáo phân bổ của khu vực 1 có chi tiết cửa hàng A, cửa hàng B.
3. Đánh giá hiệu quả hoạt động của khu vực 1, khu vực 2.
4. Tính lợi nhuận thuần túy của công ty.
5. Muốn nâng cao hiệu quả lâu dài nên mở rộng kinh doanh bộ phận nào?

Bài 4: Công ty H có 2 bộ phận, A và B. Một số thông tin về 2 bộ phận này như sau:

	A	B
Doanh thu	3.000.000	9.000.000
Lãi hoạt động	210.000	720.000
Tài sản bình quân	1.000.000	4.000.000

Yêu cầu:

1. Tính ROI cho cả hai công ty;
2. Giả sử cả hai công ty dùng thu nhập bình quân d (RI_Residual income) để đánh giá mức hoạt động và tài sản hoàn vốn thì ưu tiên của công ty là 15%. Hãy tính thu nhập bình quân d cho cả hai công ty;
3. Có phải công ty B có thu nhập bình quân d cao hơn A là một biểu hiện đánh giá công ty này có quản lý hoạt động tốt hơn A? Giải thích.

Bài 5: Tổng Cty D quản lý phân quyền, có 2 nhân viên thành viên X và Y, tài liệu Cty X trong năm 2002 như sau: (VT: 1.000)

Chỉ tiêu	Cty X
Giá bán 1 SP	50
Biên phí 1 SP	30
Chi phí SX, bán hàng và QLDN	400.000
Lãi tài trợ	60.000
Tài sản hoạt động trung bình	600.000
Tài sản hoạt động cuối năm	800.000
Tỷ lệ hoàn vốn đầu tư	10%
Đơn giá SX tiêu chuẩn	30.000sp/năm

Yêu cầu:

- a. Nếu muốn tỷ lệ hoàn vốn đầu tư (đánh giá trách nhiệm quản lý) là 14%, Cty X phải tiêu thụ bao nhiêu SP? Tính tỷ suất LN/DT, số vòng quay tài sản trung bình của công ty này để đánh giá trách nhiệm.
- b. Giả sử tỷ lệ hoàn vốn đầu tư năm 2002 là 14%, năm 2003 tăng tỷ lệ hoàn vốn đầu tư nhà quản trị tính tỷ suất giá bán 10%, nhu cầu tiêu thụ giảm 2.000SP, và nhu cầu tài sản cố định tăng thêm 100.000. Xác định tỷ suất LN/DT, số vòng quay tài sản, tỷ lệ hoàn vốn đầu tư để đánh giá trách nhiệm quản lý.

- c. Giá số mệnh tiêu chuẩn năm 2002 là 28.000 sp (số lượng khác nhau). Cty Y nhận Cty X cung cấp 2.000 SP, giá chuyển giao 40/SP như Cty X tính, cho rằng lợi nhuận chung bị giảm vì giá thành mỗi SP theo công suất 30.000SP là 45,33. Đúng không? Giải thích. Xác định giá chuyển giao SP tại thị trường của Cty X.

Bài 6: Tổng Cty E quản lý phân quyền, có 2 nhân viên thành viên là Công ty A và B, có tài liệu như sau (VT: 1000)

- a. Cty A đang sản xuất SP X có tài liệu:
- Bên phí sản xuất, bán hàng và QLDN 1 SP: 150
 - Tổng Phí sản xuất, bán hàng và QLDN 1 năm: 250.000
 - Công suất SX 1 năm: 10.000SP
 - Giá bán 1 SP: 200
- b. Cty B đăng ký sản xuất SP Y cần chi tiêu J có tài liệu:
- Mua chi tiêu J thị trường: 300/chi tiêu
 - Cty A sản xuất chi tiêu J thì bên phí sản xuất, chuyển giao và QLDN 1 chi tiêu 250, tổng Phí sản xuất, bán hàng và QLDN không đổi.

Yêu cầu:

- a. Giá Cty A mệnh tiêu chuẩn là 8.000SP X và không còn khả năng tiêu thụ thêm. Nhu cầu của Cty B mệnh 2.000 chi tiêu J. Cty A sản xuất và chuyển giao, giá chuyển giao tại thị trường chi tiêu J bao nhiêu? Tổng hiệu quả kinh doanh của công ty, khi tính giá chuyển giao tại thị trường chi tiêu J của Cty A có cần biết KQKD của Cty A hay không? Tại sao?
- b. Giá Cty A mệnh tiêu chuẩn là 10.000SP X. Nhu cầu chi tiêu J của Cty B mệnh 4.000 chi tiêu, nếu Cty A SX chuyển giao cho Cty B thì chỉ còn tiêu thụ 5.000 sp X. Cty A chuyển giao chi tiêu J giá chuyển giao tại thị trường chi tiêu J bao nhiêu?
- c. Giá Cty A mệnh tiêu chuẩn là 8.000SP X. Nhu cầu chi tiêu J của Cty B mệnh 4.000 chi tiêu, nếu Cty A SX chuyển giao cho Cty B thì chỉ còn tiêu thụ 5.000 sp X. Cty A chuyển giao chi tiêu J giá chuyển giao tại thị trường chi tiêu J bao nhiêu?

BÀI TẬP CHỌN ĐỀ TOÁN NGÂN SÁCH

Bài tập 1:

Công ty V n t th ng t doanh thu c c i vào tháng 8. K ho ch doanh thu c a quý III n m 2010 nh sau: (vt: tr.)

	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	T ng c ng
Doanh thu k ho ch	600	900	500	2.000

Theo kinh nghi m, Công ty đ toán l ch thu ti n nh sau:

- 20% thu ngay trong tháng bán hàng;
- 70% thu tháng k ti p;
- 10% thu tháng ti p theo n a;
- T l không thanh toán r t nh có th xem nh b ng 0.

Cho bi t doanh thu c a tháng 5 là 430tr và c a tháng 6 là 540tr .

Yêu c u:

1. L p b ng đ toán ti n cho t ng tháng và cho c quý III
2. Hãy tính s đ n còn ph i thu c a khách hàng vào ngày 30/9

Câu 2:

Xí nghi p g n i th t “Bình” s n xu t gh nh a cao c p. M i gh c n 2,5 n v nguyên li u g c ch . Đ toán l ng gh s n xu t cho 4 tháng t i nh sau:

Tháng 10:	1.200 gh
Tháng 11:	1.000 gh
Tháng 12:	2.400 gh
Tháng 01:	1.600 gh

Xí nghi p có ch tr ng t n kho cu i k m t l ng nguyên li u g b ng 20% nhu c u s n xu t c a tháng ti p theo vì lo i nguyên li u này ph i nh p t m t nhà cung c p n c ngoài. T n kho nguyên li u g vào ngày 30/9 là 600 n v . Giá mua 1 n v g nguyên li u là 50.000

Yêu c u: L p đ toán v nguyên li u g mua vào trong quý IV.

Câu 3:

T i m t DN có b ng cân i k toán ngày 31/03/2009 nh sau:

B NG CÂN I K TOÁN (vt: tr.)

TÀI S N	S t i n
Ti n m t	100
Ph i thu khách hàng	240
Nguyên v t li u	58,8
Thành ph m	196
Tài s n c nh	5.000
Hao mòn tài s n c nh	(2.000)
Ký c c dài h n	50
C ng tài s n	3.644,8
NGU N V N	

Ph i tr ng i bán	184,8
Ph i n p nh à n c (thu TNDN)	350
Ngu n v n kinh doanh	2.650
L i nhu n ch a phân ph i	460
C ng ngu n v n	3.644,8

Toàn b các kho n ph i thu khách hàng 31/03/2009 là doanh thu bán hàng tr ch m ch a thu.

Toàn b kho n ph i tr ng i bán 31/3/2009 là n mua nguyên v t li u ch a tr .

Doanh nghi p ang xây d ng d toán cho quý II v i nh ng tài li u nh sau:

1. Kh i l ng tiêu th

Th c t tháng 3:	300 SP
D ki n tháng 4:	400SP
D ki n tháng 5:	500SP
D ki n tháng 6:	300SP
D ki n tháng 7:	400SP

n giá bán s n ph m 4.000.000 m t s n ph m. Trong ó t ng doanh thu bán hàng hàng tháng có 20% là doanh thu tr ch m và s thu h t vào tháng k ti p.

2. Nhu c u t n kho thành ph m cu i tháng b ng 20% kh i l ng tiêu th c a tháng k ti p

3. Nhu c u t n qu ti n m t cu i m i tháng là 150 tr . N u th a doanh nghi p s g i ngân hàng, thì u s vay ng n h n.

4. nh m c chi phí cho m t s n ph m

M c tiêu hao cho m t SP:	7,9 kg
Hao h t cho phép	0.1 kg
C ng	8 kg

nh m c giá:

Giá mua m t kg	170.000
Chi phí v n chuy n	4.000 /kg
Chi phí b c vắc	2.000 /kg
Chi t kh u c h ng	(1.000)
C ng	175.000

Ti n mua NVL thanh toán ngay b ng ti n m t 60% trong tháng, s còn l i s c thanh toán h t vào tháng sau.

5. nh m c chi phí nhân công tr c ti p.

nh m c giá:

Ti n l ng c n b n m t gi	150.000
B o hi m xã h i, KPC , BHYT	28.500
Tr c p l ng	21.500
C ng	200.000

nh m c l ng:

Th i gian c n b n cho m t SP	3,2 gi
Th i gian gi i lao và nhu c u cá nhân	0.1 gi
Th i gian lau chùi và máy ch t	0.2 gi
C ng	3.5 gi

6. Dự kiến NVL tồn kho cuối tháng bằng 10% nhu cầu NVL cần cho sản xuất tháng sau. Yêu cầu tồn kho NVL cuối tháng 6 là 288 kg
7. Chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở giờ lao động trực tiếp, giá nhân trực tiếp phân bổ chi phí sản xuất chung khi bị 40.000 trên một giờ lao động trực tiếp. Tổng chi phí sản xuất chung bắt bị 100 trong tháng dự kiến 84 tr.
8. Chi phí bán hàng và quản lý khi bị phân bổ theo khối lượng sản phẩm tiêu thụ với mức giá nhân trực tiếp 60.000 /SP. Tổng chi phí bán hàng và quản lý bắt bị 100 trong tháng dự kiến 56 tr.
9. Dự kiến mua sắm tài sản cố định:

Tháng 4	60.000.000
Tháng 5	100.000.000
Tháng 6	20.000.000
10. Khu hao TSC dự kiến trích hàng tháng 90tr trong đó phân bổ sản xuất là 60 tr và bộ phận bán hàng, quản lý DN là 30tr
11. Thu TNDN trong quý phải nộp 25% và nộp bằng tiền mặt vào tháng cuối quý kế tiếp.

Yêu cầu:

1. Lập bảng toán tiêu thụ sản phẩm;
2. Lập bảng toán sản xuất;
3. Lập bảng toán chi phí NVL trực tiếp;
4. Lập bảng toán nhân công trực tiếp;
5. Lập bảng toán chi phí sản xuất chung;
6. Lập bảng toán tồn kho thành phẩm cuối kỳ;
7. Lập bảng toán chi phí bán hàng và chi phí QLDN;
8. Lập bảng toán tài sản cố định;
9. Lập báo cáo kết quả kinh doanh định toán;
10. Bảng cân đối kế toán định toán.

Câu 4:

Công ty CP Việt Nam đang trong quá trình xây dựng các định toán cho quý IV có các tài liệu liên quan như sau:

1. Bảng cân đối kế toán ngày 30/9 như sau:

VT: tr.

Tài sản	Số tiền	Nợ nguồn	Số tiền
Tiền mặt	9	Phí trả ngay bán	18,3
Phí thu khách hàng	48	V nợ công	190
Hàng hoá	12,6	Tiền lãi	75,4
Tài sản cố định	214,1		
Cộng tài sản	283,7		283,7

- Giá trị tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán đã trừ khấu hao;
 - Phí thu khách hàng 30/9 là doanh thu trực tiếp của tháng 9;
 - Phí trả ngay bán 30/9 là tiền mua hàng hoá của tháng.
2. Doanh thu thực hiện tháng 9 và định toán tiêu thụ cho các tháng 10,11,12 như sau:

Tháng 9	60 tr
Tháng 10	70 tr

Tháng 11	85 tr
Tháng 12	90 tr
Tháng 1 (n m sau)	50 tr

3. Doanh thu bán hàng có 20% thu c ngay trong tháng bán hàng còn l i thu h t trong tháng k ti p.
4. Chi phí mua hàng trong tháng chi m 60% doanh thu.
5. Các kho n chi phí ho t ng trong tháng c d ki n nh sau:

Ti n l ng	7,5 tr
Qu ng cáo	6 tr
V n chuy n	6% doanh thu
Kh u hao	2 tr
Chi phí khác	4% doanh thu
6. D tr hàng hoá cu i tháng b ng 30% nhu c u tiêu th trong tháng tỉ p theo
7. Ti n mua hàng hoá c tr ngay 50% s còn l i s tr trong tháng tỉ p theo
8. Công ty d ki n ti n mua TSC trong tháng 10 là 11,5 tr , tháng 11 là 3 tr
9. T ng s ti n lãi c ông đ ki n là 3,5 tr và s c chi tr vào tháng cu i quý
10. Công ty c n duy trì tỉ n m t t i thi u là 8 tr m t tháng. N u thi u tỉ n Công ty s i vay lãi su t tỉ n vay là 12%/n m. Ti n lãi vay tr t ng tháng theo v n vay.

Yêu c u:

1. L p d toán bán hàng kèm theo l ch thu it n m t theo t ng tháng trong quý.
2. L p d toán mua hàng kèm theo l ch chi tỉ n m t theo t ng tháng trong quý.
3. L p d toán cho các chi phí ho t ng theo t ng tháng trong quý.
4. L p d toán tỉ n m t.
5. L p báo cáo k t qu kinh doanh d toán (b qua thu TNDN)
6. L p b ng cân i k toán d toán cho quý IV.

BÀI TẬP CHỌN NG PHÂN LOẠI CHI PHÍ

Bài tập trắc nghiệm:

Câu 1: Câu nào trong các câu dưới đây về chi phí gián tiếp là sai:

- Chi phí gián tiếp không thể tính trực tiếp vào các đối tượng chịu chi phí.
- Chi phí gián tiếp chủ yếu là các chi phí liên quan đến nhiều đối tượng chịu chi phí.
- Chi phí gián tiếp thực ra là một phân nhóm của chi phí trực tiếp.
- Chi phí gián tiếp có quan hệ gián tiếp với đối tượng hình thành chi phí.

Câu 2: Chi phí nào trong các khoản chi phí dưới đây không thuộc loại chi phí SXC công ty may mặc.

- Chi phí vận may
- Chi phí duy trì bôi trơn máy may
- Lương trả cho nhân viên kế toán phân xưởng
- Chi phí in, nắn sổ đăng phân xưởng.

Câu 3: Khoản chi phí nào dưới đây không phải là chi phí trực tiếp:

- Chi phí NVL TT
- Tiền lương và phúc lợi trả cho lao động trực tiếp
- Các khoản trích theo lương của lao động trực tiếp
- Chi phí thuê phân xưởng và bố trí m.

Câu 4: Tỷ Phân xưởng H sản xuất nhiều loại sản phẩm, các khoản chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm có mã số PT97-98 như sau:

(vt: 1.000)

Chi phí NVL trực tiếp	230
Chi phí NC trực tiếp	120
Chi phí SXC	460
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	190

Vậy chi phí sản xuất trực tiếp của sản phẩm PT97-98 là:

- 540.000
- 350.000
- 580.000
- 310.000

Câu 5: Số đăng số liệu của câu 4, chi phí sản xuất gián tiếp của sản phẩm PT97-98 là:

- 1.000.000
- 540.000
- 650.000
- 460.000

Câu 6: Số đăng số liệu của câu 4, chi phí ngoài sản xuất của SP PT97-98 là

- 190.000

- b. 310.000
- c. 540.000
- d. 650.000

Câu 7: Số doanh số liên câu 4, tổng chi phí sản xuất của sản phẩm PT97-98 là:

- a. 580.000
- b. 650.000
- c. 1.000.000
- d. 810.000

Câu 8: Chi phí thi công là:

- a. Chi phí tính trực tiếp ngay vào KQH KD trong kỳ mà chúng phát sinh
- b. Chi phí luôn luôn tính thẳng vào sản phẩm
- c. Chi phí bao gồm cả chi phí nhân công trực tiếp
- d. Chi phí có phép kết chuyển sang kỳ sau và tính trực tiếp vào kết quả HĐ KD kỳ sau

Câu 9: Loại chi phí nào dưới đây không thay đổi theo cùng tỷ lệ biến đổi thay đổi của mức hoạt động trong phạm vi phù hợp?

- a. Nhân phí
- b. Chi phí hỗn hợp
- c. Biến phí cố định
- d. Tổng các loại trên

Câu 10: Con tàu S.G đang phi ánh sáng và chìm. Khi xem xét liên có trực tiếp con tàu hay không thì giá trị còn lại của con tàu là:

- a. Chi phí chìm
- b. Chi phí thích hợp
- c. Chi phí cố định
- d. Không có câu nào đúng.

Bài tập 1: Khách sạn Hoàng Sơn có tổng cộng 200 phòng, vào mùa du lịch bình quân mỗi ngày có 80% số phòng được thuê, mức này chi phí bình quân là 100.000 /phòng/ngày. Mùa du lịch thường kéo dài 1 tháng (30 ngày). Tháng tiếp theo trong năm tất cả số phòng được thuê chỉ 50%; tổng chi phí hoạt động trong tháng này là 360.000.000

Yêu cầu:

1. Xác định chi phí biến đổi mỗi phòng ngày;
2. Xác định tổng chi phí biến đổi hoạt động trong tháng;
3. Xây dựng công thức dự đoán chi phí. Nếu tháng sau dự kiến số phòng được thuê là 65%, chi phí dự kiến là bao nhiêu?
4. Xác định chi phí hoạt động bình quân cho mỗi phòng/ ngày mức hoạt động là 80%, 65%, 50%. Ghi thích sự khác biệt về chi phí này.

Bài tập 2: Giả sử chi phí SXC của một DN sản xuất gồm 3 khoản mà chi phí là chi phí biến đổi – công suất sản xuất, chi phí nhân viên phân xưởng và chi phí bỏ qua MM sản xuất. Tổng chi phí hàng tháng (10.000 gi máy), các khoản chi phí này phát sinh như sau:

Chi phí biến đổi – công suất sản xuất	10.400 ng.	(biến phí)
Chi phí nhân viên phân xưởng	12.000 ng.	(nhập)
Chi phí bỏ qua MMSX	11.625 ng.	(hàng)
Chi phí SXC	34.025 ng.	

Chi phí SXC được phân bổ theo số giờ máy sản xuất. Phòng kế toán của DN đã theo dõi chi phí SXC trong 6 tháng đầu năm và tổng hợp trong bảng dưới đây:

Tháng	Số giờ máy sản xuất (giờ)	Chi phí SXC (ng.)
1	11.000	36.000
2	11.500	37.000
3	12.500	38.000
4	10.000	34.025
5	15.000	43.400
6	17.500	48.200

DN muốn phân tích chi phí bỏ qua thành các yếu tố nhập và biến phí

Yêu cầu:

- Hãy xác định chi phí bỏ qua tổng cộng hàng cao nhất trong 6 tháng trên
- Sử dụng PP “cực tiểu” xây dựng công thức tính chi phí bỏ qua dạng $Y = ax + b$
- Tổng chi phí 14.000 gi máy thì CP SXC được tính bằng bao nhiêu?
- Nếu dùng PP “Bình phương bé nhất” công thức để đoán chi phí bỏ qua như thế nào?

Bài tập 3: Phòng kế toán Cty Bình An đã theo dõi và tổng hợp các số liệu về chi phí bỏ qua máy móc sản xuất và số giờ máy sản xuất trong 6 tháng đầu năm như sau:

Tháng	Số giờ máy sản xuất (giờ)	Chi phí bỏ qua (ng.)
1	4.000	15.000
2	5.000	17.000
3	6.500	19.400
4	8.000	21.800

5	7.000	20.000
6	5.500	18.200

Yêu cầu:

1. Sản phẩm PP “c c i - c c ti u” xác định công thức tính chi phí bỏ trừ máy móc SX của Công ty;
2. Giả sử Công ty đã kinh doanh tất cả sản phẩm máy sản phẩm là 7.500 giá thì chi phí bỏ trừ máy móc tính bao nhiêu?
3. Sản phẩm pháp bình pháp bình định xác định công thức tính chi phí bỏ trừ máy móc SX của Công ty;

Bài tập 4: Có tài liệu về các khoản chi phí như sau:

1. Chi phí nhân công trực tiếp;
2. Chi phí kiểm tra chất lượng sản phẩm;
3. Chi phí khấu hao máy móc sản xuất;
4. Chi phí thuê máy móc sản xuất;
5. Chi phí quản lý;
6. Chi phí NVL trực tiếp;
7. Chi phí hoa hồng bán hàng;
8. Chi phí xăng dầu vận chuyển xe giao hàng;
9. Chi phí lương nhân viên kế toán;
10. Chi phí bỏ trừ máy móc sản xuất;
11. Chi phí vận chuyển máy sản xuất;
12. Chi phí lương kỹ thuật sản phẩm;
13. Chi phí quản lý các cấp;
14. Lương giám sát phân xưởng;
15. Khấu hao nhà xưởng;
16. Khấu hao xe hơi của HĐQT và ban Giám đốc;
17. Tiền lương của nhân viên tiếp thị;
18. Tiền thuê phòng tiếp khách hàng hàng năm.

Yêu cầu: Hãy phân loại các khoản chi phí trên theo các cách phân loại chi phí sau:

1. Phân loại theo chức năng hoạt động;
2. Phân loại theo mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp với việc chi phí;
3. Phân loại theo chi phí sản phẩm và chi phí chung.

Bài tập 5: Hãy điền vào những chỗ có dấu (?) trong bảng dưới đây:

VT: 1.000

Chi tiêu	Trên tháng p 1	Trên tháng p 2	Trên tháng p 3
Doanh thu	50.000	?	?
Trên giá nguyên liệu tồn kho cuối kỳ	10.000	13.000	?
Trên giá nguyên liệu mua trong kỳ	23.000	13.000	2.500
Trên giá nguyên liệu tồn kho cuối kỳ	8.000	?	500
Chi phí nguyên liệu trực tiếp	?	20.000	2.000
Chi phí nhân công trực tiếp	20.000	25.000	6.000
Chi phí SX	10.000	8.000	?
Tổng chi phí SX	55.000	?	12.000
SPDD cuối kỳ	?	8.000	8.000
SPDD cuối kỳ	5.000	7.000	?
Tổng giá thành SP sản xuất	55.000	?	19.000
Trên giá thành phẩm tồn cuối kỳ	?	6.000	1.500
Trên giá thành phẩm tồn cuối kỳ	25.000	?	500
Giá vốn hàng bán	40.000	55.000	?
Lợi nhuận gộp	?	9.000	?
Chi phí bán hàng và QLDN	8.000	?	5.000
Lợi nhuận	?	(4.000)	1.000

THÔNG TIN THÍCH H P RA QUY T NH

Bài 1:

Công ty A có tài li u nh sau: (n v tính 1.000)

Trong đây chuy n s n xu t có m t chi c máy th ng b h ng công ty d tính s a ch a máy c ho c thay máy m i v i thông tin thu th p c nh sau:

Kho n m c	Máy c	Máy m i
Nguyên giá	200.000	250.000
Giá tr hao mòn	20.000	
Chi phí ho t ng 01 n m	40.000	44.000
Chi phí s a ch a, b o trì 05 n m	50.000	20.000
Giá tr t n d ng	1.000	5.000
Chi phí thuê gia công s a máy	30.000	
Giá bán máy c hi n t i	160.000	
Th i gian s d ng	05 n m	05 n m

Yêu c u:

Cung c p thông tin thích h p và quy t nh nên ch n máy c hay máy m i

Bài 2

Công ty B có tài li u n m 2009 nh sau: (vt 1.000)

Kho n m c	T ng c ng	S n ph m		
		X	Y	Z
Doanh thu	250.000	125.000	75.000	50.000
Bì n phí	105.000	50.000	25.000	30.000
S d m phí	145.000	75.000	50.000	20.000
nh phí b ph n	92.000	44.000	29.000	19.000
- <i>Ti n l ng</i>	50.000	29.500	12.500	8.000
- <i>KH TSC</i>	27.000	11.500	8.500	7.000
- <i>Qu ng cáo</i>	12.000	1.000	7.500	3.500
- <i>B o hi m TSC</i>	3.000	2.000	500	500
S d b ph n	53.000	31.000	21.000	1.000
nh phí chung	30.000			
Lãi (l)	23.000			

Yêu c u:

- a) Ng i qu n lý d tính ng ng kinh doanh s n ph m Z và cho thuê TSC h ng n m thu c 20.000, chi phí b o hi m 1.000, nhân viên thôi vi c, không qu ng cáo, nh phí chung không i, s n ph m X, Y tiêu th bình th ng nh c . Cung c p thông tin thích h p và ra quy t nh nh th nào?

- b) Ng i qu n lý d tnh ng ng kinh doanh s n ph m Z, s d ng tài s n ó kinh doanh s n ph m K có doanh thu 100.000, bi n phí 60.000, chi phí b o hi m 1.000, ti n l ng không i, không qu ng cáo, nh phí chung không i. Cung c p thông tin thích h p và ra quy t nh nh th nào?

Bài 3

Công ty C có tài nh sau (vt 1.000)

- Có d án s n xu t s n ph m J c n 4.000 chi ti t M, 2.000 chi ti t N, có th mua ho c t s n xu t. Thông tin d ki n nh sau:

	S n xu t		Mua	
	M	N	M	N
Bi n phí	80	50	90	60
nh phí b ph n				
- KH TSC	16.000	25.000		
- L ng NV QLSX	20.000			
- B o hi m TSC	10.000			

- N u mua c hai chi ti t thì nh phí b ph n không có.
- N u mua chi ti t M, s n xu t chi ti t N, thì ti n l ng nhân viên qu n lý gi m 4.000, chi phí b o hi m TSC gi m 6.000.
- N u mua chi ti t N, s n xu t chi ti t M thì ti n l ng nhân viên qu n lý gi m 8.000, chi phí b o hi m TSC gi m 4.000

Yêu c u:

Cung c p thông tin thích h p và xu t nên ch n ph ng án nào?

Bài 4:

Công ty D có tài li u nh sau (vt 1.000)

Ch tiêu	S n ph m X	S n ph m Y
Giá bán m t s n ph m	300	500
Bi n phí m t s n ph m	100	140
Gi máy s n xu t m t s n ph m	20 gi	40 gi
nh phí SXC m t n m	200.000	
Gi máy s n xu t gi i h n l n m	100.000 gi	

Yêu c u:

Cung c p thông tin thích h p và quy t nh s n xu t tiêu th bao nhiêu s n ph m lo i nào có hi u qu cao nh t. Kh n ng tiêu th không h n ch .

Bài 5:

Công ty E có tài liệu như sau (vt 1.000)

- Kh n ng tiêu th s n ph m X 10.000 SP, s n ph m Y 20.000 SP.
- i n n ng c cung c p t i a m i n m 200.000 kwh.
- Gi máy s n xu t gi i h n l n m 100.000 gi

	S n ph m X	S n ph m Y
Giá bán m t s n ph m	300	500
Bi n phí m t s n ph m	100	200
Gi máy SX m t s n ph m	4 gi	5 gi
i n n ng SX m t s n ph m	5 kwh	10 kwh
nh phí SX chung 1 n m	200.000	

Yêu c u:

Cung c p thông tin thích h p và quy t nh s n xu t tiêu th bao nhiêu s n ph m m i lo i có hi u qu cao nh t.